

UNIT 2. CITY LIFE

I. Vocabulary

Meaning	Pos.	Word
(giá cả) phải chăng	adj	
(thuộc) trung tâm thành phố, khu thương mại	adj	
[điều] bất lợi	n	
[thuộc] đô thị, thủ phủ	adj	
bệnh, bệnh tật	adj	
bị cấm	adj	
cảm giác mệt mỏi do lệch múi giờ sau chuyến bay dài	n	
chật ních người	adj	
châu đại dương	n	
chỉ số (viết 1 từ)	n	
có thể sống được	adj	
cỡ vừa, cỡ trung	adj	
cư dân (viết 1 từ)	n	
cuộc xung đột	n	
đa dạng	adj	
đáng tin cậy	adj	
đi lang thang	v	
điều kiện sống tồi tệ nhất		
đông dân	adj	
giá cả sinh hoạt cao		
gồm người từ nhiều nước	adj	
hiện thời, trong lúc này		

lớn lên, trưởng thành	ph.v	
mắc kẹt, không di chuyển được	adj	
một xã hội đa văn hóa	n	
nạn kẹt xe		
nhà chọc trời	n	
sự đô thị hóa	n	
sự nghèo, cảnh nghèo khổ	n	
sự ô nhiễm không khí		
sự phong phú đa dạng	n	
tài sản, tích sản	n	
thoải mái, dễ tính	adj	
thời tiết tồi tệ		
thực hiện, tiến hành	v	
tiện lợi, thuận tiện	adj	
tiếng, tiếng ồn	n	
tiêu cực	adj	
tình trạng quá đông người	adj	
tội ác, tội	n	
xác định	v	
yếu tố	n	

II. Irregular verb

Meaning	V1	V2	V3
Cảm thấy			
Chiến đấu			
Dạy			
Đón, vỗ			
Đốt cháy			

Mua			
Ngồi			
Nuôi			
Rời bỏ			
Thất lạc			